

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 233/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 13-3-2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nguyên

2. Ông Phạm Văn Tuyền

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 671/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 77/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị M**, sinh năm: 1979

Địa chỉ: ấp S, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. **Bị đơn:** Ông **Lê Đ**, sinh năm: 1974

Địa chỉ: tổ H, ấp H, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà Lê Thị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Lê Đ vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 4 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày:

Bà và ông Lê Đ bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2003, có tổ chức đám

cưới do hai bên tự tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hải Hòa, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường. Đến tháng 3/2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do mỗi khi ông Đáng uống rượu dẫn đến bất hòa, không cho vợ con vào nhà, vợ chồng thường xuyên gây gổ với nhau. Bà và hai con ra ngoài thuê phòng trọ sinh sống và hai bên sống ly thân từ tháng 3/2021 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Đ.

Về con chung: Bà và ông Đáng có 02 con chung tên là Lê Thị Kim O, sinh ngày 13/01/2004 và Lê Vũ H, sinh ngày 18/4/2009. Khi ly hôn, bà Lê Thị M yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ Lê Vũ H, bà Lê Thị M không yêu cầu ông Lê Đ cấp dưỡng nuôi con. Riêng chị Lê Thị Kim Anh đã trưởng thành nên bà Lê Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông Đáng có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà có diện tích khoảng 48m² thuộc một phần thửa đất số 314, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại tổ 2, ấp 2, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lê Thị M yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà nêu trên cho bà Lê Thị M và ông Lê Đ mỗi người một phần bằng nhau. Bà Lê Thị M yêu cầu ông Lê Đ chia cho bà 1/2 giá trị căn nhà tạm tính là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 07/10/2024, bà Lê Thị M có Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc xin rút yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra bà M không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Lê Đ vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Về việc giải quyết vụ án với đề nghị Hội đồng xét xử: chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Thị M khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn với ông Lê Đ nên Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Lê Đ có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Lê Thị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Lê Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Bị đơn ông Lê Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để giải quyết vụ án, tham gia các phiên họp công khai chứng cứ, các phiên tòa xét xử nhưng ông Lê Đ vẫn vắng mặt, không gửi văn bản trình bày ý kiến và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ bác bỏ yêu cầu của nguyên đơn. Điều này cho thấy ông Lê Đ đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của bị đơn và từ bỏ nghĩa vụ chứng minh được quy định tại Điều 70, Điều 72 và Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ vụ án để giải quyết vụ án.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyền số 01/2004 thể hiện ông Lê Đ và bà Lê Thị M có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hải Hòa, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị vào ngày 26/6/2004. Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Đ và bà Lê Thị M là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Bà Lê Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Đ với lý do mỗi khi ông Đáng uống rượu dẫn đến bất hòa, không cho vợ con vào nhà, vợ chồng thường xuyên gây gổ với nhau. Bà và hai con ra ngoài thuê phòng trọ sinh sống và hai bên sống ly thân từ tháng 3/2021 đến nay dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn.

[6] Tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng như sau:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

[7] Tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án quyết định cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.*

[8] Tại Công văn số 3348/UBND ngày 29/7/2022 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung phúc đáp bà Lê Thị M và ông Lê Đ không còn chung sống với nhau và đã ly thân vào tháng 3/2021, trong quá trình sinh sống tại địa phương giữa bà Lê Thị M và ông Lê Đ không có mâu thuẫn, nguyên nhân do cả hai không hòa hợp trong cuộc sống hôn

nhân. Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định trong thời gian chung sống giữa bà Lê Thị M và ông Lê Đ có xảy ra mâu thuẫn và hai bên đã sống ly thân. Nhận thấy trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn còn ông Lê Đ vắng mặt không đến Tòa án giải quyết mà không gửi bất kỳ văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị M. Điều này chứng tỏ ông Lê Đ không có thiện chí để Tòa án tiến hành hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, bỏ mặc quan hệ hôn nhân.

[9] Hội đồng xét xử nhận thấy mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc và được xây dựng từ tình cảm yêu thương từ hai phía. Tuy nhiên, bà Lê Thị M và ông Lê Đ hiện đã sống ly thân trong thời gian dài, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Căn cứ vào Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân của bà Lê Thị M và ông Lê Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cho nên việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không còn ý nghĩa. Do đó, bà Lê Thị M yêu cầu ly hôn với ông Lê Đ là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về con chung: Bà và ông Đ có 02 con chung tên là Lê Thị Kim O, sinh ngày 13/01/2004 và Lê Vũ H, sinh ngày 18/4/2009. Khi ly hôn, bà Lê Thị M yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ Lê Vũ H, bà Lê Thị M không yêu cầu ông Lê Đ cấp dưỡng nuôi con.

[11] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc nuôi dưỡng con chung. Cho nên, Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết vấn đề con chung theo yêu cầu của nguyên đơn. Tại Công văn số 3348/UBND ngày 29/7/2022 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc A cung cấp thông tin hiện tại trẻ Lê Vũ H đang ở cùng với bà Lê Thị M. Nhận thấy trẻ Lê Vũ H còn nhỏ tuổi và đang sinh sống cùng bà Lê Thị M nên để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho trẻ về môi trường sống và sự phát triển tâm sinh lý của trẻ được ổn định do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần giao trẻ Lê Vũ H cho bà Lê Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp về con chung thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác. Riêng chị Lê Thị Kim O đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[12] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị M không yêu cầu ông Lê Đ cấp dưỡng nuôi trẻ Lê Vũ H; nếu sau này các đương sự có sự tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[13] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, bà Lê Thị M xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Lê Đ là căn nhà có diện tích khoảng 48m² thuộc một phần thửa đất số 314, tờ bản đồ số 13 (theo Tài liệu 02/CT-UB), tọa lạc tại tổ 2, ấp 2, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lê Thị M yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà nêu trên cho bà Lê Thị M và ông Lê Đ mỗi người một phần bằng nhau. Bà Lê Thị M yêu cầu ông Lê Đ chia cho bà 1/2 giá trị căn

nhà tạm tính là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Tuy nhiên, ngày 07/10/2024, bà Lê Thị M có Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc bà xin rút yêu cầu chia tài sản chung. Xét việc rút yêu cầu này là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; nếu sau này các đương sự có sự tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[14] Về nợ chung: Bà Lê Thị M xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[15] Về chi phí tố tụng: Do bà Lê Thị M có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung nên bà Lê Thị M phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại khoản 4 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Cụ thể bà Lê Thị M phải chịu chi phí tố tụng tổng cộng là 5.903.925 đồng, trong đó bao gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng (theo Phiếu thu ngày 22/6/2023) và chi phí đo vẽ là 4.903.925 đồng (theo Hợp đồng đo đạc số 15738/TTĐĐBĐ-VPĐĐ ngày 21/6/2023 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 263 ngày 21/6/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh). Bà Lê Thị M đã nộp xong.

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Lê Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 72, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 157, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 4 Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 9, 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M về việc yêu cầu ly hôn với ông Lê Đ.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị M được ly hôn với ông Lê Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyền số 01/2004 đăng ngày 26/6/2004 tại Ủy ban nhân dân xã Hải Hòa, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Bà Lê Thị M và ông Lê Đ có 02 (hai) con chung là chị Lê Thị Kim O, sinh năm: 2004 (đã trưởng thành) và trẻ Lê Vũ H, sinh ngày: 28/4/2009.

Giao trẻ Lê Vũ H cho bà Lê Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Lê Đ cho đến khi bà Lê Thị M có yêu cầu.

Ông Lê Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích con chung, sau này các đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M về việc yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà có diện tích khoảng 48m² thuộc một phần thửa đất số 314, tờ bản đồ số 13 (theo Tài liệu 02/CT-UB), Bộ địa chính xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; nếu sau này các đương sự có sự tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

1.4. Về nợ chung: Bà Lê Thị M xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị M phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo vẽ tổng cộng là 5.903.925 đồng (Năm triệu, chín trăm lẻ ba nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng). Bà Lê Thị M đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.550.000 đồng (Sáu triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng) mà bà Lê Thị M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0041327 ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lê Thị M được nhận lại số tiền chênh lệch là 6.250.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị M và ông Lê Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND H. Bình Chánh;
- Chi cục THADS H. Bình Chánh;
- UBND xã Hải Hòa, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Tuyền

